BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu chương trình 1
1.2. Thông tin chung về chương trình.....1
1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....2
1.3.1. Mục tiêu chung: 2
1.3.2. Mục tiêu cụ thể: 2
1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.....3
1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh 3
1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo 3
1.4.2 Phương thức tuyển sinh 4
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....4
2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....4
2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 7
2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp 8
2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....9
PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 10
3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo 10
3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức.....10
3.3. Khung chương trình đào tạo 10
3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 15
3.5. Sơ đồ chương trình dạy học.....19
3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức 20
3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC) 20
3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC) 20
3.6.3. Kiến thức cốt lõi ngành (62 TC).....20
3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC).....20
3.7. Phương pháp giảng dạy 21

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....21
3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ.....22
3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu 23

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đào tạo cử nhân Quản lý đất đai. Đây là chương trình đào tạo chính quy được trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đưa vào đào tạo từ năm 2011. Đến nay đã đào tạo được khoảng hàng nghìn cử nhân, kỹ sư Quản lý đất đai tốt nghiệp ra trường. Các sinh viên đại học ngành Quản lý đất đai tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội sau khi ra trường được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; đáp ứng được các yêu cầu công việc của xã hội. Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo cấp ngày 24 tháng 2 năm 2025 khẳng định chất lượng đào tạo của nhà trường với xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:
  - Tiếng Việt: Quản lý đất đai
  - Tiếng Anh: Land Administration
- Mã số ngành đào tạo: 7850103
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4.0 năm
- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 125 tín chỉ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý đất đai
  - Tiếng Anh: Bachelor of Land Administration
- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Quản lý đất đai
- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2024
- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2026, khóa ĐH16
- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo

dục và đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2025.

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân quản lý đất đai theo định hướng ứng dụng. Người tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý đất đai có đầy đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có khả năng thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội trong và ngoài nước; có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe và ý thức trách nhiệm phục vụ nhân dân và bảo vệ tổ quốc; có khả năng làm việc sáng tạo, độc lập và theo nhóm, thích nghi với môi trường làm việc trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; có ý thức chủ động học tập, khởi nghiệp và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật phù hợp với khối ngành đào tạo về môi trường và bảo vệ môi trường để phục vụ công việc chuyên môn quản lý đất đai, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.

PO2: Có kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật để vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.

PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn quản lý đất đai; sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai; thực hiện kết nối cá nhân và làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay quản lý. Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế.

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo	**Sứ mạng**	**Tầm nhìn**
PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật phù hợp với khối ngành đào tạo về môi trường và bảo vệ môi trường để phục vụ công việc chuyên môn quản lý đất đai, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.	x	
PO2: Có kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật để vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.	x	
PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn quản lý đất đai; sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai; thực hiện kết nối cá nhân và làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay quản lý. Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế.	x	x
PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.	x	x

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Trường hợp sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông: tổ hợp

môn xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 50% thang điểm tối đa.

b) Trường hợp sử dụng các phương thức khác: điểm trúng tuyển quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào theo quy định tại điểm a mục này.

1.4.2 Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
1. Chuẩn đầu ra về kiến thức			
PLO1		Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong khối ngành môi trường và bảo vệ môi trường, cũng như tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai	**3/6**
	PI1.1	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của khối ngành môi trường và bảo vệ môi trường, cũng như tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai	23%
	PI1.2	Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của của khối ngành môi trường và bảo vệ môi trường, cũng như tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai	15%
	PI1.3	Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của của khối ngành môi trường và bảo vệ môi trường, cũng như tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai	24%
	PI1.4	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của của khối ngành môi trường và bảo vệ môi trường, cũng như tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai	38%
PLO2		Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp	**4/6**

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	luật khác có liên quan để bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất		
	PI2.1	Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ tài nguyên đất	10%
	PI2.2	Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để điều tra, đánh giá đất đai	20%
	PI2.3	Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để quản lý và sử dụng đất	70%
PLO3	Áp dụng được kiến thức để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính và khoa học công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ		**3/6**
	PI3.1	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật	33%
	PI3.2	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ kinh tế, tài chính	20%
	PI3.3	Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ khoa học công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ	47%
PLO4	Phân tích được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp		**4/6**
	PI4.1	Phân tích được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp	65%
	PI4.2	Kết hợp được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai với thực tiễn để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp	35%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng			
PLO5	Thể hiện khả năng giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế; kết nối cá nhân làm việc trong các nhóm đa ngành, đa chức năng, các dự án liên quan trong vai trò là thành viên hay quản lý		**3/5**
	PI5.1	Kết hợp các kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện và trình bày kết quả công việc	90%
	PI5.2	Kết hợp cá nhân với nhóm để thực hiện các vai trò của thành viên, hoặc quản lý	10%
PLO6	Thể hiện kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian trong quá trình làm việc; Thể hiện tư duy phản biện và sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn		**3/5**
	PI6.1	Thể hiện kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian trong quá trình làm việc	25%
	PI6.2	Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn.	75%
PLO7	Thực hiện thành thạo các kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, hợp đồng, hồ sơ và kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai		**4/5**
	PI7.1	Thực hiện thành thạo các kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, hợp đồng, hồ sơ, các kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng trong lĩnh vực đất đai	45%
	PI7.2	Thực hiện thành thạo các kỹ năng xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai	55%
PLO8	Thể hiện kỹ năng khai thác nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai		**3/5**
	PI8.1	Thể hiện kỹ năng sử dụng các công cụ, máy móc, thiết bị trong	35%

Ký hiệu CĐR	Ký hiệu chỉ số đánh giá CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
		phòng và ngoài thực địa	
	PI8.2	Thể hiện kỹ năng khai thác nguồn dữ liệu trong xử lý, phân tích, đánh giá và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực đất đai	65%
3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm			
PLO9	Có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, tuân thủ pháp luật, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội		**3/5**
	PI9.1	Có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng; tuân thủ theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc	45%
	PI9.2	Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng	55%
PLO10	Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng		**4/5**
	PI10.1	Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai; hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân	28%
	PI10.2	Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc	72%

Ghi chú:

1. Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2. Riêng chuẩn đầu ra ngoại ngữ và tin học áp dụng chung đối với sinh viên trình độ đại học được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT			
	PO1	**PO2**	**PO3**	**PO4**

Chuẩn đầu ra của CTĐT		Mục tiêu của CTĐT			
		PO1	**PO2**	**PO3**	**PO4**
Kiến thức	PLO1	x			
	PLO2	x			
	PLO3		x		
	PLO4		x		
Kỹ năng	PLO5	x		x	
	PLO6	x		x	
	PLO7			x	
	PLO8			x	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9				x
	PLO10				x

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại các cơ quan Trung ương và địa phương;

- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước trong lĩnh vực đất đai tại trung ương và địa phương; Cán bộ bộ phận hành chính công xử lý hồ sơ lĩnh vực quản lý đất đai (cấp tỉnh, xã);

- Nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu về lĩnh vực đất đai; Giảng viên trong các Học viện, trường Đại học, Cao đẳng có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai;

- Chuyên gia làm dịch vụ tư vấn trong các tổ chức trong nước, quốc tế, liên chính phủ và phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường, dự án có liên quan đến đất đai;

- Kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn hoạt động trong lĩnh vực Quản lý đất đai như xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên môi trường; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; đánh giá đất; định giá đất; phân tích và kiểm soát số lượng và chất lượng đất; đo đạc thành lập bản đồ các loại; các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; các công ty xây dựng, giao thông, thủy lợi; các tổ chức tài chính tín dụng…

- Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai hoặc các lĩnh vực khác có liên quan: làm chủ các doanh nghiệp, tự kinh doanh cá thể, hộ gia đình …

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
1	Kiến thức giáo dục đại cương	38	36	02
2	Kiến thức cơ sở ngành	15	09	06
3	Kiến thức cốt lõi ngành	62	45	17
4	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	00
	Tổng	**125**	**100**	**25**

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức

KHỐI KIẾN THỨC	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
- Kiến thức giáo dục đại cương	2	2	2	1	2	-	-	-	2	2
- Kiến thức cơ sở ngành	-	-	2	-	2	-	-	2	2	2
- Kiến thức cốt lõi ngành	-	3	3	2	2	2	2	2	2	2
- Khóa luận tốt nghiệp	-	3	3	3	3	2	3	3	3	2

Ghi chú[1]: Mức đóng góp: (1) Giới thiệu năng lực; (2) Củng cố năng lực; (3) Làm chủ năng lực.

[1] Lựa chọn các mức đóng góp phù hợp, trong đó:

1- Học phần có vai trò "Giới thiệu năng lực": Học phần bắt đầu giới thiệu khái niệm, kiến thức hoặc kỹ năng liên quan đến các PI/PLO đóng góp. Người học ở mức độ làm quen, nhận diện => Thường nằm ở học phần đại cương, cơ sở ngành.

2- Học phần có vai trò "Củng cố năng lực": Học phần giúp củng cố, mở rộng và đào sâu các kiến thức/kỹ năng đã được học trước đó gắn với năng lực được xác lập tại các PI/PLO đóng góp. Người học bắt đầu vận dụng được vào các tình huống cụ thể => Thường nằm ở các học phần cơ sở ngành.

3- Học phần có vai trò "Làm chủ năng lực": Học phần yêu cầu người học phải đạt được sự thuần thục, có khả năng phân tích, đánh giá dựa trên năng lực của các PI/PLO đóng góp => Thường nằm ở các học phần chuyên sâu hoặc đồ án.

3.3. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I	**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**38**	**580**	**100**	**1.470**	
1.1	**Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh**		**13**	**195**	**0**	**455**	
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	105	
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	70	
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	70	
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	
7		*Giáo dục thể chất*					
8		*Giáo dục quốc phòng - an ninh*					
1.2	**Kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kiến thức bổ trợ**		**25**	**385**	**100**	**1.015**	
1.2.1	**Kiến thức khoa học cơ bản**		**8**	**120**	**0**	**280**	
9	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	30	0	70	
10	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	30	0	70	
11	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	30	0	70	
12	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	2	30	0	70	
1.2.2	**Kiến thức ngoại ngữ, công nghệ thông tin**		**8**	**85**	**70**	**280**	
13	NNTA164	Tiếng Anh 1	3	35	20	105	
14	NNTA165	Tiếng Anh 2	3	35	20	105	
15	CTKU101	Tin học đại cương	2	15	30	70	
1.2.3	**Kiến thức bổ trợ**		***9***	***180***	***30***	***455***	
i	***Bắt buộc***		***7***	***90***	***30***	***245***	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
16	MTQM110	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	2	30	0	70	
17	KĐHH108	Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số	3	30	30	105	
18	QĐKQ129	Quản lý và sử dụng đất thích ứng biến đổi khí hậu	2	30	0	70	
ii	***Tự chọn (chọn 2/6TC)***		***2***	***90***	***0***	***210***	
19	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	30	0	70	
20	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	30	0	70	
21	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	30	0	70	
II	**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH**		**87**	**976**	**1.138**	**3.605**	
2.1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**15**	**300**	**30**	**735**	
2.1.1	***Bắt buộc***		***9***	***120***	***30***	***315***	
22	TBTĐ130	Trắc địa cơ sở	3	30	30	105	
23	QĐKQ103	Khoa học đất *	3	45	0	105	
24	QĐQB167	Quản lý nhà nước về đất đai	3	45	0	105	
2.1.2	***Tự chọn (chọn 6/12TC)***		***6***	***180***	***0***	***420***	
25	TBTĐ132	Đo đạc địa chính	3	45	0	105	
26	QĐKQ120	Đánh giá đất	3	45	0	105	
27	TBBV118	Bản đồ học	2	30	0	70	
28	QĐKQ110	Hoá học đất	2	30	0	70	
29	QĐKQ128	Sinh thái học đất	2	30	0	70	
2.2	**Kiến thức cốt lõi ngành**		**62**	**676**	**808**	**2.520**	
2.2.1	***Bắt buộc***		***45***	***420***	***510***	***1.575***	
30	QĐQB104	Chính sách đất đai	3	45	0	105	
31	QĐKQ119	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45	0	105	
32	QĐKQ107	Quy hoạch sử dụng đất	3	45	0	105	
33	QĐQB174	Giao đất và thu hồi đất	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
34	QĐCT130	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai *	3	30	30	105	
35	QĐQB106	Định giá đất	2	30	0	70	
36	QĐQB113	Đăng ký đất đai	3	45	0	105	
37	QĐCT134	Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai	3	45	0	105	
38	QĐQB114	Tài chính đất đai	2	30	0	70	
39	QĐCT131	Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký đất đai	3	30	30	105	
40	QĐQB115	Thanh tra đất đai và xây dựng	3	45	0	105	
41	QĐQB175	Thực hành giao đất, thu hồi đất **	3	0	90	105	QĐQB174
42	QĐQB173	Thực hành định giá đất **	2	0	60	70	QĐQB106
43	QĐCT120	Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	2	0	60	70	QĐCT130 QĐCT131
44	QĐKQ121	Thực tập nghề nghiệp trong quản lý đất đai **	8	0	240	280	QĐKQ107 QĐQB113
2.2.2	***Tự chọn (chọn 17/27TC)***		***17***	***256***	***298***	***945***	
45	QĐQB111	Chính sách nhà ở	2	30	0	70	
46	QĐKQ122	Quy hoạch đô thị	3	45	0	105	
47	QĐCT107	Quản lý xây dựng	2	30	0	70	
48	QĐCT132	Thống kê đất đai	2	20	20	70	
49	QĐQB152	Thị trường bất động sản *	2	30	0	70	
50	QĐCT135	Ứng dụng GIS trong quản lý đất đai	3	45	0	105	
51	MTQT153	Quản lý tài nguyên môi trường	2	30	0	70	
52	MTQM152	Đánh giá tác động môi trường	2	26	8	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
53	QĐKQ130	Thực hành quy hoạch đô thị	3	0	90	105	QĐKQ122
54	TBTĐ161	Thực hành trắc địa cơ sở	3	0	90	105	
55	QĐQB169	Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng	3	0	90	105	QĐQB115
2.3	**Khóa luận tốt nghiệp**		**10**	**0**	**300**	**350**	
56	QĐQB154	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	350	
		TỔNG	**125**	**1.556**	**1.238**	**5.075**	

Ghi chú: 1. Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*);

2. Các học phần thực tập, trải nghiệm (**).

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																							
					Kiến thức												Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm				Tổng
					PLO1				PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	
I		**KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**38**																									**0**
1.1		**Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh**	**13**																									**0**
1	LCML101	Triết học Mác - Lênin	3	1				3												2					2	2			**4**
2	LCML102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2				3												2					2	2			**4**
3	LCML103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3				3												2					2	2			**4**
4	LCTT101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3				3												2					2	2			**4**
5	LCLS101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4				3												2					2	2			**4**
6	LCPL101	Pháp luật đại cương	2	1				3												2		2			2	2			**5**
7		*Giáo dục thể chất*	2																										
8		*Giáo dục quốc phòng - an ninh*	3																										
1.2		**Kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kiến thức bổ trợ**	**25**																									**0**
1.2.1		**Kiến thức khoa học cơ bản**	**8**																									**0**
9	KĐTO106	Xác suất thống kê	2	1	3																				2	2			**3**
10	KĐTO116	Toán ứng dụng	2	2	3																				2	2			**3**
11	KĐHH106	Địa lý kinh tế	2	2		3																			2	2			**3**
12	KĐVL108	Đại cương về khoa học trái đất	2	1	3																				2	2			**3**
1.2.2		**Kiến thức ngoại ngữ, công nghệ thông tin**	**8**																									**0**
13	NNTA164	Tiếng Anh 1	3	1										2			2									2		2	**4**
14	NNTA165	Tiếng Anh 2	3	2										2			2									2		2	**4**
15	CTKU101	Tin học đại cương	2	1			2														2			2		2		2	**5**
1.2.3		**Kiến thức bổ trợ**	**9**																									**0**

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																									
					Kiến thức												Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm				Tổng
					PLO1				PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	
i		***Bắt buộc***	***7***																										
16	MTQM110	Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường	2	1					3											2					3				**3**
17	KĐHH108	Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số	3	2			3										2		2								2	2	**5**
18	QĐKQ129	Quản lý và sử dụng đất thích ứng biến đổi khí hậu	2	2		2			2			2														2			**4**
ii		***Tự chọn (chọn 2/6TC)***	***6***																										
19	MTQM102	Môi trường và phát triển	2	2	2												2											3	**3**
20	KTKH142	Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường	2	2			3							2			2								2	2			**5**
21	MTQM104	Tăng trưởng xanh và bền vững	2	2		2							2							2						2			**4**
II		**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH**	**87**																										
2.1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15**																										
2.1.1		***Bắt buộc***	***9***																										
22	TBTĐ130	Trắc địa cơ sở	3	2										3									3		2	2			**4**
23	QĐKQ103	Khoa học đất	3	3						2				3											2	2			**4**
24	QĐQB167	Quản lý nhà nước về đất đai	3	3							3	3													2				**3**
2.1.2		***Tự chọn (chọn 6//12 TC)***	***6***																										
25	TBTĐ132	Đo đạc địa chính	3	3										3											3				**2**
26	QĐKQ120	Đánh giá đất	3	3						3													2			2			**3**
27	TBBV118	Bản đồ học	2	3										2											3				**2**
28	QĐKQ110	Hoá học đất	2	3										3											2	2			**3**
29	QĐKQ128	Sinh thái học đất	2	3	3	2																						2	**3**
2.2		**Kiến thức cốt lõi ngành**	**62**																										
2.2.1		***Bắt buộc***	***45***																										
30	QĐQB104	Chính sách đất đai	3	4								2			3													2	**3**
31	QĐKQ119	Tiếng Anh chuyên ngành	3	4											3								2		2	2			**4**
32	QĐKQ107	Quy hoạch sử dụng đất	3	4							3	3			2													2	**4**
33	QĐQB174	Giao đất và thu hồi đất	2	4							2	3													2				**3**
34	QĐCT130	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai	3	4			3																3	3		3			**4**
35	QĐQB106	Định giá đất	2	4									2		3										2				**3**

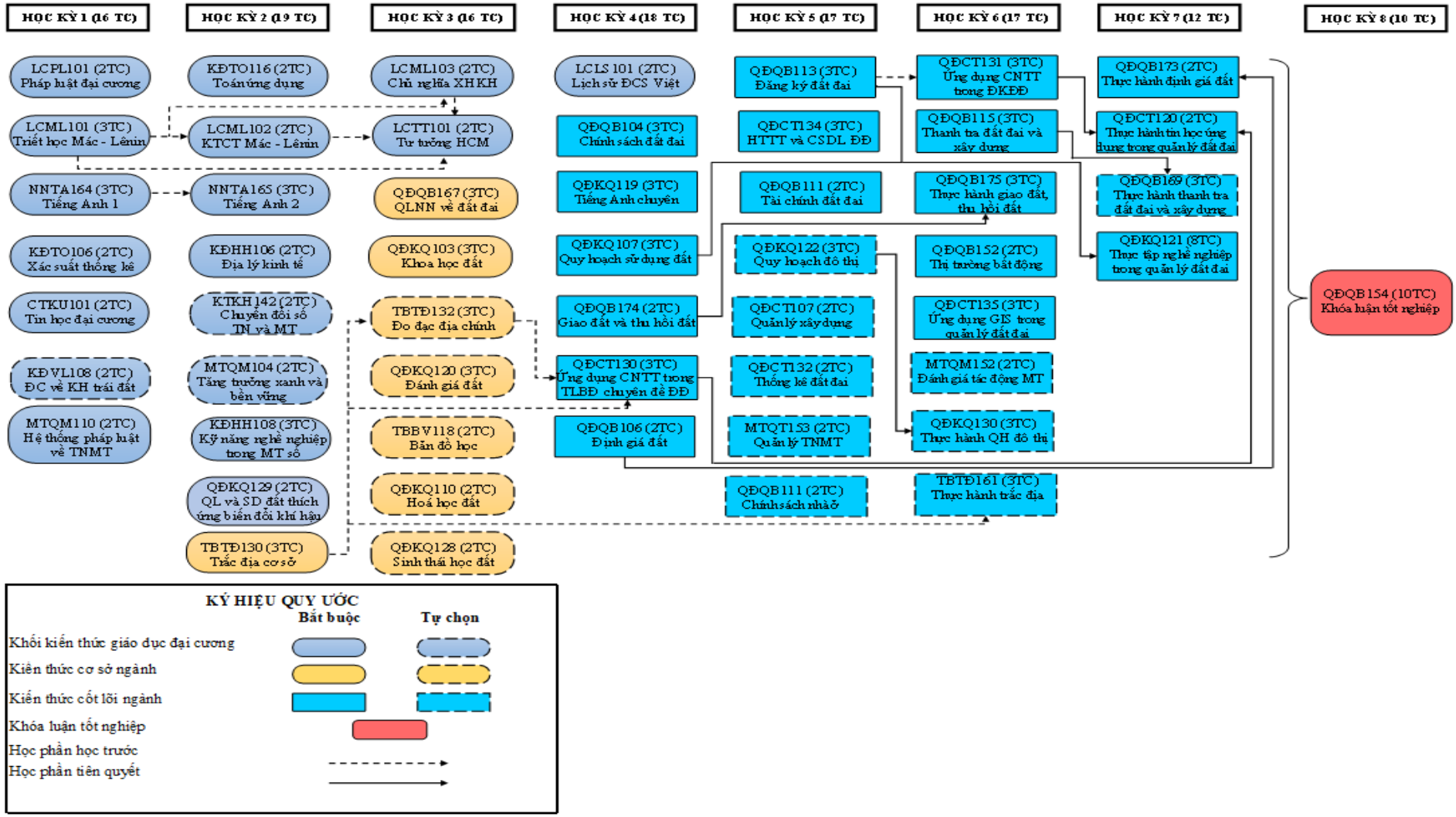
TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								
					Kiến thức												Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm				Tổng
					PLO1				PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	
36	QĐQB113	Đăng ký đất đai	3	5								3			3											2		2	**4**
37	QĐCT134	Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai	3	5										3		3												2	**3**
38	QĐQB114	Tài chính đất đai	2	5									3			3									2				**3**
39	QĐCT131	Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký đất đai	3	6										3									3	3				2	**4**
40	QĐQB115	Thanh tra đất đai và xây dựng	3	6								2			3													2	**3**
41	QĐQB175	Thực hành giao đất, thu hồi đất	3	6											2		3							2	2			2	**5**
42	QĐQB173	Thực hành định giá đất	2	7											2		3							2	2			2	**5**
43	QĐCT120	Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	2	7										3									3	3				2	**4**
44	QĐKQ121	Thực tập nghề nghiệp trong quản lý đất đai	8	7												3				3		2		3		2	3		**6**
2.2.2		***Tự chọn (chọn 17/27 TC)***																											
45	QĐQB111	Chính sách nhà ở	2	5							3	2																2	**3**
46	QĐKQ122	Quy hoạch đô thị	3	5									3		3		2									2			**4**
47	QĐCT107	Quản lý xây dựng	2	5				3							2													2	**3**
48	QĐCT132	Thống kê đất đai	2	5										3									3	3				2	**4**
49	QĐQB152	Thị trường bất động sản	2	6							3				3													2	**3**
50	QĐCT135	Ứng dụng GIS trong quản lý đất đai	3	6										3									3	3				2	**4**
51	MTQT153	Quản lý tài nguyên môi trường	2	6								2						2										2	**3**
52	MTQM152	Đánh giá tác động môi trường	2	6								2								2								2	**3**
53	QĐKQ130	Thực hành quy hoạch đô thị	3	6						2														2		2			**3**
54	TBTĐ161	Thực hành trắc địa cơ sở	3	6										2			2	2					2		2	2		2	**7**
55	QĐQB169	Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng	3	6							2						3							2		2			**4**
2.3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**10**																										
56	QĐQB154	Khóa luận tốt nghiệp	10	8							3	3	3	3	3	2	2		2	2	2	1	1	2			2	2	**15**
		Tổng số tín chỉ	**125**																										
Tổng các học phần có mức đóng góp					**5**	**4**	**4**	**7**	**2**	**3**	**7**	**11**	**5**	**15**	**12**	**4**	**11**	**2**	**2**	**11**	**2**	**3**	**8**	**14**	**25**	**28**	**3**	**24**	

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT																								Tổng
					Kiến thức												Kỹ năng								Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
					PLO1				PLO2			PLO3			PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10		
					PI1.1	PI1.2	PI1.3	PI1.4	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI3.3	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	
Trong đó*[2]*: Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3)					4	1	3	7	1	1	5	5	3	10	8	3	3	0	0	1	0	0	6	6	3	1	1	1	
Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2)					1	3	1	0	1	2	2	6	2	5	4	1	8	2	2	10	2	2	1	8	22	27	2	23	
Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1)					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	

<u>Ghi chú:</u> Mức đóng góp: (1) Giới thiệu năng lực; (2) Củng cố năng lực; (3) Làm chủ năng lực.

[2] Các học phần có mức đóng góp ở cả 3 mức cộng lại bằng dòng tổng ở trên.

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức cốt lõi ngành. Khối kiến thức này bao gồm 38 tín chỉ, trong đó 36 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần Kiến thức lý luận chính trị, pháp luật đại cương, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh; Kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kiến thức bổ trợ bắt buộc (Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường; Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số; Quản lý và sử dụng đất thích ứng biến đổi khí hậu…); kiến thức bổ trợ tự chọn (Môi trường và phát triển; Chuyển đổi số tài nguyên và môi trường; Tăng trưởng xanh và bền vững).

3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn, bao gồm các kiến thức, kỹ năng về trắc địa cơ sở, khoa học đất, quản lý nhà nước về đất đai, đo đạc địa chính, đánh giá đất, hoá học đất, bản đồ học, sinh thái học đất….

3.6.3. Kiến thức cốt lõi ngành (62 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 62 tín chỉ, trong đó 45 tín chỉ bắt buộc, 17 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản lý đất đai. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Chính sách đất đai, Tiếng Anh chuyên ngành, Quy hoạch sử dụng đất, Giao đất và thu hồi đất, Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai, Định giá đất, Đăng ký đất đai, Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai, Tài chính đất đai, Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký đất đai, Thanh tra đất đai và xây dựng, Thực hành giao đất, thu hồi đất, Thực hành định giá đất, Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai, Thực tập nghề nghiệp trong quản lý đất đai. Ngoài ra còn một số các học phần tự chọn như: Chính sách nhà ở, Quy hoạch đô thị, Quản lý xây dựng, Thống kê đất đai, Thị trường bất động sản, Ứng dụng GIS trong quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên môi trường, Đánh giá tác động môi trường, Thực hành quy hoạch đô thị, Thực hành trắc địa cơ sở, Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng.

3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác quản lý đất đai. Khoá luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản lý đất đai để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các nhóm phương pháp sau:

a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;

b) Thực hành, thực tập;

c) Tham quan thực tế;

d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;

đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;

e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;

f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;

g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;

h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế…

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

a) Phương pháp giảng dạy phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động, sáng tạo và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, đồng thời định hướng rõ ràng để người học đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần, từng thành phần và toàn bộ chương trình đào tạo.

b) Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giáq uá trình và đánh giá tích lũy kiến thức; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Trong đó:

Đánh giá quá trình: Bao gồm các tiêu chí như thái độ học tập, mức độ chuyên cần, bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng tham gia thực hành, thực tập.

Đánh giá tích lũy kiến thức: thi kết thúc học phần hoặc các hình thức đánh giá thay thế khác, ví dụ: báo cáo dự án, bài thuyết trình hoặc mô phỏng thực tế.

c) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng đa dạng, phù hợp với đặc thù của học phần và phương pháp giảng dạy, bảo đảm tính khách quan, độ tin cậy và công bằng.

d) Đánh giá quá trình và đánh giá tích lũy kiến thức dựa trên các rubrics, ma trận đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo đáp ứng các quy định hiện hành và các yêu cầu cụ thể sau:

a) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp có chuyên môn về môi trường và bảo vệ môi trường là giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu 3 năm trở lên, có năng lực trong xây dựng, thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Ngành phù hợp là ngành ghi trên bằng tiến sĩ trùng khớp hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo hoặc được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xác định là ngành có cùng nền tảng chuyên môn với ngành đào tạo.

b) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình đào tạo, trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy. Giảng viên có chuyên môn phù hợp là giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các yêu cầu sau:

- Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thuộc ngành được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xác định phù hợp để chủ trì giảng dạy ít nhất 02 học phần cốt lõi trong thành phần của chương trình đào tạo, đồng thời đã có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn các học phần đó.

- Có đủ số lượng giảng viên để bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định là 25 sinh viên/01 giảng viên quy đổi cho các ngành về lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Giảng viên giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo có chuyên môn phù hợp, có năng lực lựa chọn, thiết kế và áp dụng các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra. Giảng viên và trợ giảng, giảng dạy các học phần lý thuyết có trình độ thạc sĩ trở lên. Giảng viên/cán bộ hướng dẫn các nội dung thực hành, thực tập có trình độ đại học trở lên và có đủ năng lực để hướng dẫn người học vận hành các thiết bị hay phần mềm phục vụ thực hành, thực tập.

d) Có đội ngũ nhân lực hỗ trợ với số lượng, trình độ, kinh nghiệm phù hợp để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học tại các khu giảng đường (vận hành các thiết bị dạy học), thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm/phòng máy tính, không gian tự học, tự nghiên cứu của người học.

3.10. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bao gồm:

a) Hệ thống giảng đường đáp ứng yêu cầu phòng học giảng lý thuyết và thảo luận, được lắp đặt đường truyền internet và có kết nối mạng;

b) Phòng thí nghiệm có đầy đủ các thiết bị liên quan đến đo đạc, quan trắc, phân tích thuộc lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường; phòng máy tính, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo và công cụ hỗ trợ chuyên biệt giảng dạy, học tập và nghiên cứu lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo phải được cung cấp đầy đủ, dễ dàng tiếp cận và được duy trì, nâng cấp thường xuyên;

c) Hệ thống thư viện (bao gồm cả thư viện số) cung cấp đa dạng tài liệu chuyên ngành, đặc biệt là các tài liệu tiếng Anh nhằm giúp người học và giảng viên tiếp cận với các kiến thức và công nghệ mới trên thế giới; có đủ giáo trình (mỗi học phần ít nhất có 01 giáo trình phục vụ giảng dạy và học tập học phần), đáp ứng các nhu cầu giảng dạy và học tập chung đồng thời bảo đảm cung cấp các văn bản pháp quy, chuẩn mực nghề nghiệp và các tạp chí chuyên ngành về lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường;

d) Hạ tầng máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu xử lý các ứng dụng và mô phỏng phức tạp, đồng thời đảm bảo kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc tế phục vụ cho việc nghiên cứu; có hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến theo quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hệ thống quản lý học tập bằng phần mềm cho phép kết nối giảng viên, người học và thực hiện việc cung cấp thông tin và tài liệu học tập, đề cương của các môn học, các hoạt động học tập và tương tác;

đ) Bảo đảm ít nhất 03 đơn vị gồm quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường là đối tác chiến lược tham gia xây dựng chương trình, đào tạo, tiếp nhận người học thực hành, thực tập tại đơn vị.

e) Cơ sở vật chất tại phân hiệu Trường đảm bảo các điều kiện trên.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý đất đai trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Quản lý đất đai như:

+ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

+ Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh

+ Đại học Huế

+ Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý đất đai ngoài nước bao gồm các trường có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam trong công tác Quản lý đất đai như:

+ Đại học Tổng hợp Quản lý đất đai Mát-xcơ-va (Liên Bang Nga)

+ Đại học Auburn Phần Lan

+ Đại học ZheJiang- Trung Quốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

Q. HIỆU TRƯỞNG	**TRƯỞNG KHOA**
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	
Huỳnh Thị Lan Hương	**Phạm Anh Tuấn**